

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ IV/2012

Đơn vị tính: Đồng

	TÀI SẢN	MA SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ IV/2012	SỐ ĐẦU NĂM 2012
	1	2	3	4	5
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		140,290,580,364	85,773,385,430
I	Tiền và các khoản tương đương tiền:	110		49,124,708,305	9,009,798,359
1	Tiền:	111	V.01	28,910,893,083	8,509,798,359
	- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)			407,013,081	58,987,384
	- Tiền gửi ngân hàng			28,503,880,002	8,450,810,975
2	Các khoản tương đương tiền	112		20,213,815,222	500,000,000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1	Đầu tư ngắn hạn	121			
3	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III	Các khoản phải thu	130		44,444,264,389	33,845,441,153
1	Phải thu của khách hàng	131		42,951,130,744	31,041,148,584
2	Trả trước cho người bán	132	V.03	1,356,526,800	2,324,629,700
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Các khoản phải thu khác	135		136,606,845	479,662,869
6	Dự phòng khoản thu khó đòi (*)	139			
IV	Hàng tồn kho	140		45,613,662,055	42,607,723,604
1	Hàng tồn kho	141		45,613,662,055	42,607,723,604
	Nguyên liệu vật liệu tồn kho			25,496,029,320	19,728,891,393
	Bao bì luân chuyển, Công cụ, dụng cụ			52,077,892	43,633,328
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			17,487,016,644	21,090,446,022
	Thành phẩm tồn kho			870,885,799	952,451,223
	Hàng mua đang đi trên đường			1,707,652,400	792,301,638
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		1,107,945,615	310,422,314
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		917,491,071	5,855,681
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.05	-	0
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
5	Tài sản ngắn hạn khác (Tạm ứng CBCNV)	158		190,454,544	304,566,633
B	TÀI SẢN TỬ DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		992,061,016,624	1,061,310,272,913
I	Các khoản phải thu dài hạn	210			
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4	Phải thu dài hạn khác	218			
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II	Tài sản cố định	220		949,163,008,957	1,001,393,531,128
1	Tài sản cố định hữu hình	221		947,282,911,899	1,001,330,629,295
	-Nguyên giá	222	V.08	1,103,189,131,258	1,097,500,467,847
	-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	V.08	(155,906,219,359)	(96,169,838,552)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1,880,097,058	62,901,833.00

III	Bất động sản đầu tư	240			
	Nguyên giá	241			
	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1	Đầu tư vào công ty con	251			
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3	Đầu tư dài hạn khác	258			
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259			
V	Tài sản dài hạn khác	260		42,898,007,667	59,916,741,785
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		42,898,007,667	59,916,741,785
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3	Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,132,351,596,988	1,147,083,658,343
	NGUỒN VỐN				
	A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		760,999,007,136	764,525,925,965
I	Nợ ngắn hạn	310		187,626,241,794	203,377,611,798
1	Vay và nợ ngắn hạn	311		35,000,000,000	
2	Phải trả cho người bán	312		91,039,094,027	144,215,846,538
3	Người mua trả tiền trước	313		11,166,543	12,298,638
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	39,540,299,301	34,489,411,409
5	Phải trả người lao động	315	V.18	2,150,182,018	1,837,340,953
6	Chi phí phải trả	316		17,551,935,357	20,111,997,086
7	Phải trả nội bộ	317		-	0
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2,333,564,548	2,710,717,174
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II	Nợ dài hạn	330		573,372,765,342	561,148,314,167
4	Vay và nợ dài hạn	334		573,372,765,342	561,148,314,167
	B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		371,352,589,852	382,557,732,378
I	Vốn chủ sở hữu	410		371,352,589,852	382,557,732,378
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22a	450,000,000,000	450,000,000,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417			
8	Quỹ dự phòng tài chính	418			
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.22a	(78,647,410,148)	(67,442,267,622)
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II	Nguồn kinh phí	430			
1	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431			
	Nguồn kinh phí	432			
3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,132,351,596,988	1,147,083,658,343

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TT	CHỈ TIÊU		Thuyết minh	Số cuối quý IV/2014	Số đầu năm
1	Tài sản thuê ngoài				
2	Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi, ký cược				
4	Nợ khó đòi đã xử lý				
5	Ngoại tệ đang tạm ứng				
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ngày tháng năm 2012

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Minh

TP. Kế toán



Võ Thanh Cường



Giám đốc



Bùi Thị Nhựt

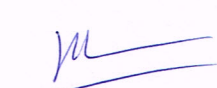
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV/2012

ĐVT: đồng

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ IV/2012	SỐ ĐẦU NĂM 2012
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		206,153,061,660	533,544,720,195
2. Các khoản giảm trừ (Thuế TTĐB)	2		80,832,952,495	212,537,639,091
3. Doanh thu thuần và cung cấp dịch vụ			125,320,109,165	321,007,081,104
(10=01-02)	10			
4. Giá vốn hàng bán	11		81,267,288,410	306,624,553,606
5. Lợi tức gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ			44,052,820,755	14,382,527,498
(20=10-11)	20			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		574,797,250	1,351,707,567
7. Chi phí tài chính	22		18,529,622,998	82,108,451,344
Trong đó: Lãi vay phải trả:	23		16,745,962,082	77,782,204,869
8. Chi phí bán hàng	24		1,473,600	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,230,097,746	6,616,922,062
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			22,866,423,661	(72,991,138,341)
11. Thu nhập khác	31		2,238,044,518	4,924,604,991
12. Chi phí khác	32		570,388,346	137,499,673
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,667,656,172	4,787,105,318
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		24,534,079,833	(68,204,033,023)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				-
(60=50-51-52)	60		24,534,079,833	(68,204,033,023)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		545	(1,516)

Ngày tháng năm 2012

Người lập biểu


 Nguyễn Thị Hồng Minh

TP. Kế toán


 Võ Thanh Cường


Giám đốc


 Bùi Thị Nhựt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ IV/2012

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ IV/2012	SỐ ĐẦU NĂM 2012
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(11,205,142,526)	(68,204,033,023)
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		59,736,380,807	84,068,436,075
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04			
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,684,280,441)	(1,351,707,567)
- Chi phí lãi vay	06		74,715,326,399	77,782,204,869
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		120,562,284,239	92,294,900,354
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(10,484,711,147)	(5,391,412,177)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3,005,938,451)	(12,484,999,483)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(48,711,249,902)	11,060,784,582
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		16,107,098,728	(12,342,194,919)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(76,555,436,501)	(76,903,615,818)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2,087,953,034)	(3,766,537,461)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(7,505,858,636)	(392,963,298)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22			-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23			
Tiền thu cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,684,280,441	1,351,707,567
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4,821,578,195)	958,744,269
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		163,238,861,124	15,012,522,438
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(116,014,409,949)	(21,555,000,000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(200,010,000)	(10,294,015,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		47,024,441,175	(16,836,492,562)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ IV/2012	SỐ ĐẦU NĂM 2012
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		75,854,132,305	(19,644,285,754)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		9,009,798,359	28,649,084,113
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		84,863,930,664	9,004,798,359

Ngày tháng năm 2012

Người lập biểu



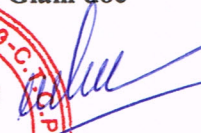
Nguyễn Thị Hồng Minh

TP. Kế toán



Võ Thanh Cường

Giám đốc

Bùi Thị Nhựt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV/2012

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Doanh nghiệp cổ phần, hạch toán độc lập có tư cách pháp nhân. Kinh doanh các lĩnh vực theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 3403000072, cấp lần thứ 2 ngày 10 tháng 01 năm 2008.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh bia chai, bia lon, bia hơi

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào 31/12 theo năm dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung.
2. Tuyên bố về việc chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính trên cơ sở hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá liên Ngân hàng công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các tài sản bằng tiền, công nợ phải thu, công nợ phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm thì được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các công nợ phải thu, công nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm thì được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|----------------------------|---------------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 - 25 năm |
| - Máy móc thiết bị | Theo sản lượng thực tế sản xuất |
| - Phương tiện vận tải | 06 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 năm |

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay”.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí sau đây đã phát nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Bao bì luân chuyển gồm : Vỏ chai, kết nhựa, móc sắt, 2- 4 năm
- Palet gỗ : 1 năm
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản: Phân bổ 5 năm

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Sản xuất chính : Sản phẩm bia chai Sài Gòn 355; Bia chai Sài Gòn 450

Các khoản thu nhập khác: Từ phế liệu thải ra trong quá trình sản xuất

Doanh thu hoạt động tài chính: Từ lãi tiền gửi ngân hàng

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	407,013,081	58,987,384
Tiền gửi ngân hàng	28,503,880,002	8,450,810,975
Các khoản tương đương tiền (Ký quỹ)	20,213,815,222	500,000,000
Cộng	49,124,708,305	9,009,798,359
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Cộng	-	-
03. Các khoản phải thu khác	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu khác	136,606,845	479,662,869
Cộng	136,606,845	479,662,869
04. Hàng tồn kho	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1,707,652,400	792,301,638
Nguyên liệu, vật liệu	25,496,029,320	19,728,891,393
Công cụ, dụng cụ	52,077,892	43,633,328
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	17,487,016,644	21,090,446,022
Thành phẩm	870,885,799	952,451,223
Cộng	45,613,662,055	42,607,723,604
05. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	176,801,265,820	915,887,300,561	4,525,817,252	286,084,214.00	1,097,500,467,847
Số tăng trong năm	1,705,385,186	2,867,278,225	1,116,000,000		5,688,663,411
- Mua sắm mới	-	2,948,154,800	1,116,000,000		4,064,154,800
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1,645,318,822				1,645,318,822
- Tăng khác	60,066,364				60,066,364
Số giảm trong năm	-	80,876,575	-	-	80,876,575
Số dư cuối năm	178,506,651,006	918,754,578,786	5,641,817,252	286,084,214.00	1,103,189,131,258
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	10,030,580,507	84,985,152,758	1,009,938,067	144,167,220.00	96,169,838,552
Khấu hao trong năm	7,116,422,643	51,813,369,979	719,971,808	86,616,377.00	59,736,380,807
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	17,147,003,150	136,798,522,737	1,729,909,875	230,783,597.00	155,906,219,359
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	166,770,685,313	830,902,147,803	3,515,879,185	141,916,994.00	1,001,330,629,295
Tại ngày cuối năm	161,359,647,856	781,956,056,049	3,911,907,377	55,300,617.00	947,282,911,899

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay

07. Chi phí trả trước dài hạn (*)

Đơn vị tính: VND

	Vỏ chai	Kết nhựa	Palet, cùm sắt	Chênh lệch tỷ giá trong GD đầu tư XDCB	Công cụ, dụng cụ xuất dùng	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	23,456,157,216	22,577,517,459	862,551,075	12,636,496,584	384,019,451	59,916,741,785
Số tăng trong năm	1,634,370,768	923,826,750	386,610,000	-	-	2,944,807,518
- Mua mới	1,634,370,768	923,826,750	386,610,000			2,944,807,518
- Tăng khác						-
Số giảm trong năm	-	443,364,462	116,195,000	-	-	559,559,462
- Thanh lý	-	443,364,462	-			443,364,462
- Giảm khác			116,195,000			116,195,000
Số Phân bổ trong năm	7,633,182,365	7,331,583,609	1,029,911,266	3,159,124,146	250,180,788	19,403,982,174
Giá trị còn lại	17,457,345,619	16,169,760,600	219,249,809	9,477,372,438	133,838,663	42,898,007,667

(*) Thời gian phân bổ:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ trong thời gian từ 01 đến 03 năm
- Bao bì luân chuyển được phân bổ trong thời gian từ 02 đến 04 năm
- Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng cơ bản được phân bổ trong thời gian 05 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

08. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Sân bãi chứa chai kết	430,864,545	62,901,833
Chi phí XD CB DD khác	1,449,232,513	
Cộng	1,880,097,058	62,901,833
09. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay NHCT VN CN Quảng Ngãi (Vay VND tham chiếu lãi suất USD kỳ hạn 03 tháng, lãi suất từ 5.7%- 6%/năm)	35,000,000,000	-
Cộng	35,000,000,000	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	34,398,461,613	29,476,490,066
Thuế GTGT	4,927,400,316	4,859,670,134
Thuế thu nhập cá nhân	214,437,372	153,251,209
Cộng	39,540,299,301	34,489,411,409
11. Chi phí phải trả	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Trích trước chi phí lãi vay	12,293,317,984	14,133,428,086
Trích trước chi phí vận chuyển NVL, bốc xếp, thuê kho, Bảo vệ	3,371,666,293	4,302,444,005
Thù lao HĐQT năm 2011 còn phải chi trả	464,700,000	462,000,000
Trích trước chi phí khác	1,422,251,080	1,214,124,995
Cộng	17,551,935,357	20,111,997,086

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	9,632,964	149,485,375
Lãi cổ tức còn phải trả	2,129,246,920	2,329,256,920
Phải trả khác	194,684,664	231,974,879
Cộng	2,333,564,548	2,710,717,174

13. Vay và nợ dài hạn	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn	573,372,765,342	561,148,314,167
Cộng	573,372,765,342	561,148,314,167

Vay dài hạn Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh 4, TP.Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 09.440203/HĐTD ngày 8/6/2009, thời hạn vay 96 tháng, lãi suất 8,30%/năm. Khoản tiền vay này để đầu tư xây dựng nhà máy bia Sài Gòn – Quảng Ngãi (Giai đoạn 1 công suất 100 triệu lít/năm) tại khu công nghiệp Quảng Phú – Thành phố Quảng Ngãi – Tỉnh Quảng Ngãi. Hạn mức tín dụng là 753.741.000.000 đồng. Tài sản bảo đảm là tài sản hình thành từ vốn vay.

14. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	450,000,000,000		761,765,401
Tăng/giảm trong năm trước	-		
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm trước			(68,204,033,023)
Chia lãi (**)	-		
Số dư cuối năm trước	450,000,000,000	-	(67,442,267,622)
Giảm trong năm nay	-	-	
Kết chuyển trong năm nay (*)		-	(11,205,142,526)
Lỗ trong năm nay			(11,205,142,526)
Chia lãi (**)			-
Số dư cuối năm nay	450,000,000,000	-	(78,647,410,148)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

		31/12/2012		01/01/2012
	Tỷ lệ	<u>VND</u>	Tỷ lệ	<u>VND</u>
Tổng công ty Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	66.6%	299,500,000,000	51.0%	229,500,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	33.4%	150,500,000,000	49.0%	220,500,000,000
Cộng	133%	<u>450,000,000,000</u>	149%	<u>450,000,000,000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	31/12/2012	01/01/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	450,000,000,000	450,000,000,000
- Vốn góp cuối năm	450,000,000,000	450,000,000,000

d) Cổ phiếu

	31/12/2012	01/01/2012
	<u></u>	<u></u>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	45,000,000	45,000,000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành	45,000,000	45,000,000
- Cổ phiếu thường	45,000,000	45,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45,000,000	45,000,000
- Cổ phiếu thường	45,000,000	45,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	206,153,061,660	533,544,720,195
Doanh thu từ bán Bia SG 355	165,930,454,560	463,787,454,240
Doanh thu từ bán Bia SG 330	991,547,375	
Doanh thu từ bán Bia SG 450	39,231,059,725	69,757,265,955
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	80,832,952,495	212,537,639,091
Thuế TTĐB	80,832,952,495	212,537,639,091
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	125,320,109,165	321,007,081,104
Doanh thu thuần bán thành phẩm	125,320,109,165	321,007,081,104
4. Giá vốn hàng bán	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm	81,267,288,410	306,624,553,606
Cộng	81,267,288,410	306,624,553,606
5. Doanh thu hoạt động tài chính	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi	574,838,524	1,351,707,567
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
Cộng	574,838,524	1,351,707,567
6. Chi phí tài chính	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá, lãi trả chậm	789,781,036	4,326,246,475
Chi phí lãi vay	17,739,841,962	77,782,204,869
Cộng	18,529,622,998	77,782,204,869
7. Thu nhập khác	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thu từ bán phế liệu	1,667,656,172	4,787,105,318
Thu nhập từ thanh lý, chuyển nhượng vật tư, chai kết	570,388,346	137,499,673
Cộng	2,238,044,518	4,787,105,318

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Công ty đầu tư trong khu công nghiệp nên được hưởng ưu đãi miễn giảm thuế như quy định hiện hành.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(11,205,142,526)	(68,204,033,023)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	670,850,000	3,813,430,456
- Các khoản điều chỉnh tăng	670,850,000	3,813,430,456
Các khoản điều chỉnh giảm	(3,176,521,286)	
Tổng lợi nhuận tính thuế	(13,710,813,812)	(64,390,602,567)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm theo thông tư 03 (*)		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

(*): Theo Biên bản Thanh tra thuế năm 2008 và 2009 của Đoàn thanh tra Cục Thuế tỉnh Quảng Ngãi đề ngày 14/01/2011.

Số liệu kế toán để xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty đã căn cứ đầy đủ và đúng theo chuẩn mực kế toán và các pháp luật thuế hiện hành.

33. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	72,369,335,146	204,813,937,529
Chi phí nhân công	4,876,592,229	11,380,448,184
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21,157,465,369	84,068,436,075
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25,950,617,145	10,794,679,182
Chi phí khác bằng tiền	2,858,948,863	6,497,641,010
Cộng	127,212,958,752	317,555,141,980

Người lập biểu



TP. Kế toán



Giám đốc




Bùi Thị Như

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI

Khu công nghiệp Quảng Phú - TP. Quảng Ngãi

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VNĐ)
Tổng công ty Cp Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	Bên liên quan	Mua nguyên, vật liệu	45,984,715,949
Công ty TNHH MTV Thương mại Sabeco	Bên liên quan	Mua bao bì, chai kết	2,758,152,085
Công ty TNHH MTV Thương mại Sabeco	Bên liên quan	Bán thành phẩm	208,957,612,303

Chon đến ngày 31/12/2012, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/phải trả (VNĐ)
Tổng công ty Cp Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	Bên liên quan	Mua nguyên, vật liệu	(67,296,702,677)
Công ty TNHH MTV Thương mại Sabeco	Bên liên quan	Mua bao bì, chai kết	(1,037,530,790)
Công ty TNHH MTV Thương mại Sabeco	Bên liên quan	Bán thành phẩm	42,402,903,072

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 (VNĐ)	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011 (VNĐ)
--	--	--

Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác 1,966,000,000 1,915,740,237

2. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2012 VNĐ	01/01/2012 VNĐ	31/12/2012 VNĐ	01/01/2012 VNĐ
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	49,124,708,305	9,009,798,359	49,124,708,305	9,009,798,359
Phải thu khách hàng và phải thu khác	43,087,737,589	31,520,811,453	43,087,737,589	31,520,811,453
Cộng	92,212,445,894.00	40,530,609,812.00	92,212,445,894.00	40,530,609,812.00
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	608,372,765,342	561,148,314,167	608,372,765,342	561,148,314,167
Chi phí phải trả	17,551,935,357	20,111,997,086	17,551,935,357	20,111,997,086
Phải trả người bán và phải trả khác	93,372,658,575	146,926,563,712	93,372,658,575	146,926,563,712
Cộng	719,297,359,274.00	728,186,874,965.00	719,297,359,274.00	728,186,874,965.00